h hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N1*

Chặng 3 · Tháng Tám · Công tác Hà Nội và Huế

Làm bài cùng Hine, cô nhân viên năm đầu đi làm ở công ty du lịch Tokyo. Mỗi tập là một chuyện thật ở văn phòng, trong email khách, ở sân bay. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

11	205	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

- □ Tập 21 Công tác Hà Nội
- □ Tập 22 Đối tác khó tính
- □ Tập 23 Về Huế
- □ Tập 24 Bữa cơm gia đình
- □ Tập 25 Mẹ nói vòng
- □ Tập 26 Cố đô và di sản
- □ Tập 27 Lăng tẩm, văn bia
- □ Tập 28 Báo cáo công tác
- □ Tập 29 Mượn cớ
- □ Tập 30 Phân biệt 3 · Có... mới
- □ Ôn 3 Ôn chặng 3

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N1: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1**

Bản 11/2026

Tập 21

Công tác Hà Nội

〜にいたって・〜にいたっては・〜にいたる

Thứ Hai 26/8, 2 giờ chiều · văn phòng công ty đối tác ở quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/cong-tac-ha-noi

1 Từ vựng

11 TỪ

旧市街(きゅうしがい)	khu phố cổ	倍(ばい)	gấp đôi; gấp ... lần
事故(じこ)	tai nạn	対策(たいさく)	cách đối phó, biện pháp
見直す(みなお)	xem lại; nhìn nhận lại	結論(けつろん)	kết luận

GẶP THÊM TRONG TẬP

倒産(とうさん)	phá sản	認める(みと)	công nhận, thừa nhận
議論(ぎろん)	thảo luận, tranh luận	合意(ごうい)	thoả thuận chung, nhất trí
遅れる(おく) → 遅れます(おく)	trễ, muộn		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "đến khi... mới". *Tiếng Nhật đặt にいたって sau chuyện xấu, vế sau hay có やっと, はじめて.*

V(từ điển) / N + に至って(は / も)

đến khi (tình hình tới mức xấu) thì mới... · cần dùng được

V từ điển / N + にいたって + やっと / はじめて + (việc xảy ra)

TIẾNG VIỆT

Đến khi phá sản, giám đốc mới nhận sai

TIẾNG NHẬT

倒産(とうさん)するに至(いた)って、社長(しゃちょう)は初(はじ)めて失敗(しっぱい)を認(みと)めた

Chữ "mới" của tiếng Việt nằm ở vế sau; tiếng Nhật đặt mốc にいたって ở vế trước, vế sau hay có はじめて, やっと.

VÍ DỤ

古(ふる)いホテルは、事故(じこ)が起(お)きるに至(いた)って、やっと安全対策(あんぜんたいさく)を見直(みなお)したんです。

Khách sạn cũ thì đến khi xảy ra tai nạn mới xem lại biện pháp an toàn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình nhớ にいたって là "chạm đáy rồi mới tỉnh": trước nó là chuyện tệ nhất, sau nó là việc lẽ ra phải làm từ sớm.

Tiếng Việt nói "còn... thì (nặng nhất)". *Tiếng Nhật nêu ví dụ cực đoan bằng にいたっては, sau khi đã nói "ai cũng, chỗ nào cũng".*

N + に至っては còn (ví dụ cực đoan nhất) thì... · cần dùng được

(cả nhóm đều…) が、 + N + にいたっては + (mức nặng nhất)

TIẾNG VIỆT
Ai cũng tới muộn, còn anh Suzuki thì không tới luôn

TIẾNG NHẬT
皆(みなおく) 遅れてきたが、鈴木(すずき)さんに至(いた)っては来(こ)なかった

Tiếng Việt chỉ cần "còn... thì"; にいたっては báo trước rằng đây là trường hợp nặng nhất, thường là chuyện không hay.

VÍ DỤ
旧市街(きゅうしがい)に至(いた)っては、去年(きょねん)の倍(ばい)だそうです。
Khu phố cổ thì nghe nói gấp đôi năm ngoái.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình suýt dịch "khu phố cổ" bằng いたるまで. Mẹo chị Kimura dạy: nghe tiếng Việt có "riêng... thì", "còn... thì" kèm mức nặng nhất là にいたっては.

Tiếng Việt nói "đi đến (kết luận)". *Tiếng Nhật dùng にいたる cho chặng cuối của một quá trình dài.*

V(từ điển) / N + に至る đi đến (kết quả, giai đoạn cuối) · cần dùng được

(quá trình) + N / V từ điển + に + いたった

TIẾNG VIỆT
Sau bàn luận dài, đã đi đến kết luận

TIẾNG NHẬT
長(なが)い議論(ぎろん)の末(すえ)、結論(けつろん)に至(いた)った

Giống "đi đến" của tiếng Việt, nhưng chỉ dùng khi đường tới đó dài, qua nhiều bước.

VÍ DỤ
何度(なんど)もメールで話(はな)し合(あ)い、やっと会(あ)って話(はな)すに至(いた)った。
Bàn qua email nhiều lần, cuối cùng đã đi tới gặp mặt trao đổi.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. khu phố cổ _____
2. gấp đôi; gấp ... lần _____
3. tai nạn _____
4. cách đối phó, biện pháp _____
5. xem lại; nhìn nhận lại _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | に | は | が | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 倒産するに至って、社長（　　）初めて失敗を認めた。
   Đến khi phá sản, giám đốc mới nhận sai.

2. 長い議論の末、結論（　　）至った。
   Sau bàn luận dài, đã đi đến kết luận.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 長い議論の末、結論_____。 (Sau bàn luận dài, ... kết luận.)
   (A) に至った　(B) に至っては　(C) に至るまで

2. 皆遅れてきたが、鈴木さん_____来なかった。 (Ai cũng tới muộn, ... anh Suzuki ... không tới luôn.)
   (A) に至っては　(B) に至って　(C) に至る

3. 倒産する_____、社長は初めて失敗を認めた。 (... phá sản, giám đốc ... nhận sai.)
   (A) に至って　(B) に至っては　(C) に至るまで

4. **交渉、合意に至らず**
   Dòng tin trên màn hình cho biết gì?
   (A) Cuộc đàm phán chưa đi đến thoả thuận　(B) Cuộc đàm phán đã thoả thuận xong
   (C) Cuộc đàm phán bị huỷ trước khi bắt đầu

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đến khi đổ bệnh, (anh ấy) mới chịu bỏ thuốc."*
   やっと　びょうきに なるに いたって　たばこを　やめた

2. *"Ai cũng tới muộn, còn anh Suzuki thì không tới luôn."*
   遅れてきたが、　皆　来なかった　鈴木さん　に至っては

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 細かい点に至る____確認した。 (Kiểm tra ... chi tiết nhỏ.) Viết hai chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đến khi đổ bệnh, anh ấy mới chịu bỏ thuốc.

2. Nhiều người đến họp muộn, còn anh ta thì chưa đến lần nào.

3. Kết quả thảo luận là đi đến thoả thuận.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ ホテルの値段(ねだん)は上(あ)がり続(つづ)け、旧市街(きゅうしがい)に至(いた)るまで去年(きょねん)の倍(ばい)だそうです。

_____

2. ✗ 長(なが)い議論(ぎろん)の末(すえ)、結論(けつろん)を至(いた)った。

_____

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

何度(なんど)もメールで話(はな)し合(あ)い、やっと会(あ)って話(はな)すに至(いた)った。

Bàn qua email nhiều lần, cuối cùng đã đi tới gặp mặt trao đổi.

_____

_____

百聞(ひゃくぶん)は一見(いっけん)に如(し)かず。

Trăm nghe không bằng một thấy.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 22

Đối tác khó tính

〜とあって・〜とあれば・〜ばこそ

Thứ Ba 27/8, 10 giờ sáng · phòng họp của đối tác, Hà Nội

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/doi-tac-kho-tinh

1 Từ vựng

12 TỪ

信頼 (しんらい)	tin cậy	厳しい (きび)	nghiêm khắc, khắc nghiệt
料金 (りょうきん)	tiền phí	日程 (にってい)	lịch trình (theo ngày)
調整 (ちょうせい)	điều chỉnh, sắp xếp (lịch)	観光客 (かんこうきゃく)	khách du lịch

GẶP THÊM TRONG TẬP

行列 (ぎょうれつ)	hàng người xếp dài	連休 (れんきゅう)	kỳ nghỉ dài (nhiều ngày liền)
混雑 (こんざつ)	đông đúc	注意 (ちゅうい)	chú ý
丈夫 (じょうぶ)	chắc, bền; khoẻ	頼み (たの)	lời nhờ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "vì là (dịp đặc biệt) nên". *Tiếng Nhật dùng とあって khi vế sau là cảnh đã thấy tận mắt.*

N / câu (thể thường) + とあって

vì là (dịp, tình huống đặc biệt) nên (đương nhiên)... · cần dùng được

N + とあって + (cảnh đã thấy) が + V ていた / V ている

TIẾNG VIỆT

Vì là quán nổi tiếng nên có hàng dài người xếp

TIẾNG NHẬT

人気(にんき)の店(みせ)とあって、長(なが)い行列(ぎょうれつ)ができていた

Tiếng Việt "vì... nên" dùng cho mọi lý do; とあって chỉ cho dịp đặc biệt và vế sau là chuyện ai cũng thấy.

VÍ DỤ

夏休(なつやす)みとあって、ハノイの空港(くうこう)は人(ひと)でいっぱいだった。

Vì đang kỳ nghỉ hè nên sân bay Hà Nội đông nghịt.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình kiểm bằng một câu hỏi: vế sau là cảnh mình đã nhìn thấy? Có thì とあって. Là việc mình sẽ làm thì とあれば.

Tiếng Việt nói "nếu là vì... thì (sẵn sàng)". *Tiếng Nhật dùng とあれば, vế sau là việc mình sẵn lòng làm.*

N / câu (thể thường) + とあれば

nếu là (vì)... thì (sẵn sàng làm) · cần dùng được

N のため + とあれば + (người làm) は + (việc sẵn sàng làm)

TIẾNG VIỆT
Nếu vì con thì cha mẹ việc gì cũng làm

TIẾNG NHẬT
子供(こども)のためとあれば、親(おや)は何(なん)でもする

Giống "nếu là vì..." của tiếng Việt; vế sau thường là lời hứa, quyết tâm, rất hay gặp trong lời nói với khách.

VÍ DỤ
お客様(きゃくさま)のためとあれば、日程(にってい)は調整(ちょうせい)いたします。
Nếu là vì khách thì chúng tôi sẽ điều chỉnh lịch.

Tiếng Việt nói "chính vì... nên mới". *Tiếng Nhật gắn こそ vào thể ば, cuối câu thường là のだ.*

V ば / Aければ + こそ

chính vì... nên mới (lý do thật, khác người ta tưởng) · cần dùng được

V ば + こそ + (việc làm) + のだ / のです

TIẾNG VIỆT
Chính vì nghĩ cho em nên anh mới nhắc

TIẾNG NHẬT
君(きみ)のことを思(おも)えばこそ、注意(ちゅうい)するのだ

Tiếng Việt nhấn bằng "chính vì"; tiếng Nhật nhấn bằng こそ sau thể ば, và hay kết bằng のだ để giải thích.

VÍ DỤ
信頼(しんらい)していればこそ、厳(きび)しいことも言(い)うのです。
Chính vì tin nên mới nói thẳng chuyện khó.

> ***Hine mách nhỏ***
> Lúc dịch lời giám đốc, mình mới hiểu: người nói ばこそ đang giải thích lý do thật đằng sau một lời khó nghe. Dịch ra tiếng Việt, mình thêm chữ "chính vì".

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tin cậy _____
2. nghiêm khắc, khắc nghiệt _____
3. tiền phí _____
4. lịch trình _____
5. điều chỉnh, sắp xếp _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　は　で　に　を　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 人気の店とあって、長い行 列（　　）できていた。
   Vì là quán nổi tiếng nên có hàng dài người xếp.

2. 子供のためとあれば、親（　　）何でもする。
   Nếu vì con thì cha mẹ việc gì cũng làm.

3. 君のこと（　　）思えばこそ、注意するのだ。
   Chính vì nghĩ cho em nên anh mới nhắc.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 人気の店_____、長い行 列ができていた。 (... quán nổi tiếng ..., có hàng dài người xếp.)
   Ⓐ とあって　Ⓑ とあれば　Ⓒ ばこそ

2. 子供のため_____、親は何でもする。 (... vì con ..., cha mẹ việc gì cũng làm.)
   Ⓐ とあれば　Ⓑ とあって　Ⓒ に至って

3. 君のことを思_____、注意するのだ。 (... nghĩ cho em ... anh mới nhắc.)
   Ⓐ えばこそ　Ⓑ うとあって　Ⓒ うとあれば

4. **ご要望とあれば、個別に対応いたします**
   Tờ giới thiệu dịch vụ nói gì?
   Ⓐ Nếu khách có yêu cầu, công ty sẵn sàng làm riêng　Ⓑ Công ty không nhận yêu cầu riêng
   Ⓒ Khách phải gửi yêu cầu trước một tuần

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nếu vì khách thì việc gì tôi cũng làm."*
します	おきゃくさまの	ためと あれば	なんでも

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 連 休と_____、空港は混雑している。 (... kỳ nghỉ dài ..., sân bay đông.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Vì là kỳ nghỉ dài nên sân bay đông.

2. Nếu là giám đốc nhờ thì không từ chối được.

3. Chính vì khoẻ mạnh nên mới làm việc mỗi ngày được.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 夏休(なつやす)みとあれば、ハノイの空港(くうこう)は人(ひと)でいっぱいだった。

2. ✗ 信頼(しんらい)しているばこそ、任(まか)せるのだ。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

信頼(しんらい)していればこそ、厳(きび)しいことも言(い)うのです。

Chính vì tin nên mới nói thẳng chuyện khó. (giám đốc đối tác, Hine dịch)

信(しん)なくば立(た)たず。

Không có lòng tin thì không đứng vững.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 23

Về Huế

～あっての・～なくして(は)・～なしに(は)

Thứ Tư 28/8, 5 giờ chiều · sân bay Phú Bài rồi đường về nhà ở Huế

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/ve-hue

1 Từ vựng

12 TỪ

支え (ささ)	chỗ dựa	現地 (げんち)	tại chỗ (ở nơi đến)
事前 (じぜん)	trước (khi việc xảy ra)	団体 (だんたい)	đoàn, nhóm
見学 (けんがく)	tham quan để học hỏi	連絡 (れんらく)	liên lạc, báo tin

GẶP THÊM TRONG TẬP

健康 (けんこう)	sức khoẻ	人生 (じんせい)	cuộc đời
努力 (どりょく)	nỗ lực	成功 (せいこう)	thành công
協力 (きょうりょく)	hợp tác	訂正 (ていせい)	đính chính, sửa lại

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "có A mới có B". *Tiếng Nhật nối hai danh từ bằng あっての.*

N + あっての + N có... thì mới có... (điều kiện không thể thiếu) · cần dùng được

N1 + あっての + N2 + だ

TIẾNG VIỆT

Có sức khoẻ mới có cuộc sống

TIẾNG NHẬT

健康(けんこう)あっての人生(じんせい)だ

Tiếng Việt lặp "có... có"; tiếng Nhật chỉ một あっての đứng giữa hai danh từ.

VÍ DỤ

お客様(きゃくさま)あっての仕事(しごと)だから、現地(げんち)を自分(じぶん)の目(め)で見(み)たい。

Có khách mới có công việc, nên tôi muốn tận mắt xem tại chỗ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Sau あっての luôn là một danh từ. Mình đọc thầm "có A rồi mới có B" là chọn được, kể cả trong đề.

Tiếng Việt nói "không có... thì không". *Tiếng Nhật dùng なくして(は), vế sau gần như luôn phủ định.*

N / V(từ điển) こと + なくして(は) nếu không có... thì không (thể) (văn viết) · cần dùng được

N + なくして + (điều muốn có) は + ない / できない

TIẾNG VIỆT
Không nỗ lực thì không thành công

TIẾNG NHẬT
努力(どりょく)なくして成功(せいこう)はない

Tiếng Việt có hai chữ "không"; tiếng Nhật cũng vậy: なくして ở vế trước, ない ở cuối câu.

VÍ DỤ
家族(かぞく)の支(ささ)えなくして、今(いま)の私(わたし)はない。
Không có gia đình nâng đỡ thì không có tôi hôm nay.

Tiếng Việt nói "không... mà (vẫn làm)". *Tiếng Nhật dùng なしに, vế sau khẳng định cũng được.*

N + なしに(は) / なしで không có..., không... mà (làm); なしには + phủ định: không có... thì không · cần dùng được

N + なしに + V

TIẾNG VIỆT
Không được nghỉ mà không báo

TIẾNG NHẬT
連絡(れんらく)なしに休(やす)んではいけない

Tiếng Việt đặt "mà không báo" ở cuối; tiếng Nhật đặt れんらく なしに lên trước động từ.

VÍ DỤ
事前(じぜん)の予約(よやく)なしには、団体(だんたい)で見学(けんがく)できない。
Không đặt trước thì không tham quan theo đoàn được.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình chia hai ngăn: vế sau là "được" thì chỉ có なしに; vế sau là "không được" thì なしには hay なくしては đều dùng được.

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. chỗ dựa _____
2. tại chỗ _____
3. trước _____
4. đoàn, nhóm _____
5. tham quan để học hỏi _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に / が / で / は / を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 努力(どりょく)なくして成功(せいこう)（　　）ない。
   Không nỗ lực thì không thành công.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 健康(けんこう)_____人生(じんせい)だ。 (... sức khoẻ ... cuộc sống.)
   Ⓐ あっての　Ⓑ なくして　Ⓒ なしに

2. 努力(どりょく)_____成功(せいこう)はない。 (... nỗ lực ... thành công.)
   Ⓐ なくして　Ⓑ あっての　Ⓒ とあって

3. 小(ちい)さいお寺(てら)なら、予約(よやく)_____入(はい)れます。 (Chùa nhỏ thì ... đặt trước ... vào được.)
   Ⓐ なしに　Ⓑ なくしては　Ⓒ あっての

4. **予約(よやく)なしでもご利用(りよう)いただけます**
   Trang web nhà hàng nói gì?
   Ⓐ Không đặt trước vẫn dùng được　Ⓑ Phải đặt trước mới dùng được
   Ⓒ Chỉ khách quen mới đặt được

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không có mọi người giúp thì tour này đã không làm được."*
   できなかった　この ツアーは　なくしては　みなさんの きょうりょく

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. お客 様(きゃくさま)_____会社(かいしゃ)だ。 (... khách hàng ... công ty.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Có sức khoẻ mới có cuộc sống.

_____

2. Có khách hàng mới có công ty.

_____

3. Không có mọi người giúp thì tour này đã không làm được.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 小さいお寺なら、予約なくしては入れます。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

家族の支えなくして、今の私はない。

Không có gia đình nâng đỡ thì không có tôi hôm nay.

親の恩は山より高く海より深し。

Ơn cha mẹ cao hơn núi, sâu hơn biển.

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 24

Bữa cơm gia đình

〜ものを・〜といえども・〜ないまでも

Thứ Năm 29/8, 7 giờ tối · nhà bố mẹ ở Huế

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/bua-com-gia-dinh

1 Từ vựng

9 TỪ

大切（たいせつ）	quan trọng, quý	専門家（せんもんか）	chuyên gia
間違える（まちがえる）	làm sai, nhầm	守る（まも）	giữ (lời hứa, luật)
手伝う（てつだ） → 手伝います（てつだいます）	giúp (một việc)		

GẶP THÊM TRONG TẬP

治る（なお）	khỏi (bệnh, vết thương)	満点（まんてん）	điểm tối đa
八割（はちわり）	tám phần mười	運動（うんどう）	vận động, tập thể dục

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "giá mà... thì đã...". *Tiếng Nhật đặt ものを ở cuối, chuyện đã không xảy ra.*

V (thể thường) + ものを

giá mà... (thì đã...), tiếc, trách · cần dùng được

Vば / Vてくれれば + (người) も + Vた + ものを

TIẾNG VIỆT

Giá em nói sớm thì chị cũng về rồi

TIẾNG NHẬT

早く言ってくれれば、私も帰ってきたものを（はやくいってくれれば、わたしもかえってきたものを）

Tiếng Việt mở bằng "giá mà"; tiếng Nhật để nỗi tiếc ở cuối câu: ものを.

VÍ DỤ

薬を飲めば治ったものを、彼は飲まなかった。（くすりをのめばなおったものを、かれはのまなかった。）

Giá uống thuốc thì đã khỏi, vậy mà anh ấy không uống.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Mình nhớ ものを như tiếng thở dài cuối câu: "...vậy mà". Câu nào có ば ở đầu, ものを ở cuối, gần như chắc chắn là lời tiếc hay trách.

Tiếng Việt nói "dù là... cũng". *Tiếng Nhật dùng といえども sau danh từ chỉ người, vị trí.*

N / câu (thể thường) + といえども dù là... đi nữa (văn viết) · cần dùng được

N + といえども + (việc) は + (vẫn phải...)

TIẾNG VIỆT
Dù là trẻ con cũng phải giữ luật

TIẾNG NHẬT
子供(こども)といえども、ルールは守(まも)らなければならない

Giống "dù là... cũng"; といえども trang trọng, hay gặp trong thông báo, bài viết.

VÍ DỤ
仕事(しごと)が忙(いそが)しいといえども、家族(かぞく)との時間(じかん)は大切(たいせつ)にしたい。
Dù công việc bận, tôi vẫn muốn quý thời gian với gia đình.

Tiếng Việt nói "không cần tới mức..., ít nhất...". *Tiếng Nhật dùng ないまでも, vế sau là mức thấp hơn mà vẫn mong.*

V ない + までも dù không đến mức... thì ít nhất · cần dùng được

(mức cao) とは いわないまでも + (mức thấp hơn) は + V たい / V て

TIẾNG VIỆT
Không nói là điểm tuyệt đối, ít nhất muốn được tám phần mười

TIẾNG NHẬT
満点(まんてん)とは言(い)わないまでも、八割(はちわり)は取(と)りたい

Tiếng Việt cần chữ "ít nhất"; tiếng Nhật để は sau mức thấp hơn là đủ.

VÍ DỤ
毎日(まいにち)とは言(い)わないまでも、週(しゅう)に一度(いちど)は電話(でんわ)してね。
Không cần mỗi ngày, ít nhất mỗi tuần gọi một lần nhé.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. quan trọng, quý _____
2. chuyên gia _____
3. làm sai, nhầm _____
4. giữ _____
5. giúp _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: も | で | は | を | が | に *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 早(はや)く言(い)ってくれれば、私(わたし)（　　）帰(かえ)ってきたものを。
   Giá em nói sớm thì chị cũng về rồi.
2. 子供(こども)といえども、ルール（　　）守(まも)らなければならない。
   Dù là trẻ con cũng phải giữ luật.

3. 満点(まんてん)とは言(い)わないまでも、八割(はちわり)（　　）取(と)りたい。
Không nói là điểm tuyệt đối, ít nhất muốn được tám phần mười.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 薬(くすり)を飲(の)めば治(なお)った_____、彼(かれ)は飲(の)まなかった。 (... uống thuốc thì đã khỏi, vậy mà anh ấy không uống.)
Ⓐ ものを　Ⓑ ものの　Ⓒ といえども

2. 専門家(せんもんか)_____間違(まちが)えることはある。 (... chuyên gia ... có lúc nhầm.)
Ⓐ といえども　Ⓑ ものを　Ⓒ ないまでも

3. 満点(まんてん)とは言(い)わ_____、八割(はちわり)は取(と)りたい。 (... điểm tuyệt đối, ... tám phần mười.)
Ⓐ ないまでも　Ⓑ ないものを　Ⓒ ないといえども

4. **社長(しゃちょう)といえども例外(れいがい)ではない**
Thông báo nội quy công ty viết gì?
Ⓐ Dù là giám đốc cũng không được ngoại lệ　Ⓑ Chỉ giám đốc được ngoại lệ
Ⓒ Giám đốc tự đặt ra nội quy

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không cần mỗi ngày, ít nhất mỗi tuần gọi một lần nhé."*
しゅうに いちどは　まいにちとは　いわないまでも　でんわしてね

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 週(しゅう)に一度(いちど)とは言(い)わない_____、月(つき)に一度(いちど)は会(あ)いたい。 (... mỗi tuần một lần, ... mỗi tháng gặp một lần.)
Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Giá mà nói thì đã giúp rồi.

_____

2. Dù là chuyên gia cũng có lúc nhầm.

_____

3. Không nói mỗi ngày, ít nhất mỗi tuần muốn vận động một lần.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗帰ってきたものを、日曜の夜にはもう東京に戻るんだ。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

仕事が忙しいといえども、家族との時間は大切にしたい。

Dù công việc bận, tôi vẫn muốn quý thời gian với gia đình. (nhật ký Hine)

孝行のしたい時分に親はなし。

Lúc muốn báo hiếu thì cha mẹ đã không còn.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 25

Mẹ nói vòng

〜ないものでもない・〜なくもない・〜ないともかぎらない

Thứ Sáu 30/8, 7 giờ sáng · nhà bố mẹ ở Huế

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pháp-n1/me-noi-vong

1 Từ vựng

9 TỪ

気持ち	cảm giác, tâm trạng	条件	điều kiện
雨季	mùa mưa	あふれる	tràn
余裕	dư dả		

GẶP THÊM TRONG TẬP

引き受ける	nhận (việc, trách nhiệm)	似る	giống
辛さ	độ cay	地震	động đất

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "không phải là không (làm)". *Tiếng Nhật dùng ないものでもない để đồng ý dè dặt.*

V ない + ものでもない

không phải là không (thể)... (đồng ý dè dặt) · cần dùng được

(điều kiện) なら / しだいでは + V ない + ものでもない

TIẾNG VIỆT

Nếu có người giúp thì không phải là không làm

TIẾNG NHẬT

手伝ってくれるなら、やらないものでもない

Tiếng Việt cũng có hai lần "không"; câu Nhật thường có điều kiện đi trước.

VÍ DỤ

条件次第では、ベトナムで働かないものでもない。

Tuỳ điều kiện, không phải tôi không thể làm ở Việt Nam.

> ***Hine mách nhỏ***
> Câu này là cách mình trả lời mẹ mà không hứa chắc: có điều kiện ở đầu, ないものでもない ở cuối. Người Nhật nghe là hiểu "có thể, nhưng còn tuỳ".

Tiếng Việt nói "cũng không hẳn là không". *Tiếng Nhật đổi đuôi ない thành なくもない.*

V ない / Aくない + なくもない cũng không hẳn là không... · cần dùng được

(điều kiện, lý do) + V ない → なくもない

TIẾNG VIỆT
Nói vậy mới thấy, cũng không hẳn là không giống

TIẾNG NHẬT
言われてみれば、似ていなくもない

Như tiếng Việt "không hẳn là không"; nghĩa là "có, một chút".

VÍ DỤ
母の気持ちもわからなくもない。
Cũng không phải là tôi không hiểu lòng mẹ.

Tiếng Việt nói "biết đâu lại...". *Tiếng Nhật dùng ないとも かぎらない cho khả năng xấu, vế sau là chuẩn bị.*

V ない + とも限らない biết đâu lại (có thể xảy ra) · cần dùng được

(việc xấu) が + V ない + とも かぎらないから + V ておこう

TIẾNG VIỆT
Biết đâu lại có động đất, nên mua sẵn nước thôi

TIẾNG NHẬT
地震が起きないとも限らないから、水を買っておこう

Tiếng Việt chỉ "biết đâu"; tiếng Nhật dùng phủ định kép, vế sau hay là ～ておこう.

VÍ DỤ
雨季に入れば、川があふれないとも限らない。
Vào mùa mưa, biết đâu sông lại tràn.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cảm giác, tâm trạng _____
2. điều kiện _____
3. mùa mưa _____
4. tràn _____
5. dư dả _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を　も　が　に　で *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 地震（　　）起きないとも限らないから、水を買っておこう。
   Biết đâu lại có động đất, nên mua sẵn nước thôi.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 言われてみれば、似ている_____。 (Nói vậy mới thấy, ... giống.)

   Ⓐ なくもない　Ⓑ ないとも限らない　Ⓒ ないまでも

2. 地震が起き_____から、水を買っておこう。 (... có động đất, nên mua sẵn nước.)

   Ⓐ ないとも限らない　Ⓑ ないまでも　Ⓒ ないものを

3. 手伝ってくれるなら、やら_____。 (Nếu có người giúp thì ... làm.)

   Ⓐ ないものでもない　Ⓑ ないことには　Ⓒ ないまでも

4. **災害はいつ起きないとも限らない**

   Tờ hướng dẫn phòng chống thiên tai nói gì?

   Ⓐ Không biết lúc nào thiên tai lại xảy ra　Ⓑ Thiên tai sẽ không xảy ra

   Ⓒ Thiên tai chỉ xảy ra vào mùa mưa

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Vào mùa mưa, biết đâu sông lại tràn."*

   うきに はいれば　あふれないとも　かわが　かぎらない

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 気持ちはわから_____。 (... hiểu cảm giác đó.) Viết năm chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nếu có người giúp thì không phải là không làm.

_____

2. Tuỳ điều kiện, không phải không nhận.

_____

3. Nói vậy mới thấy, cũng không hẳn là không giống.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 母の気持ちもわかるなくもない。

_____

2. ✗雨季(うき)に入(はい)れば、川(かわ)があふれない　ものでもない。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

母(はは)の気持(きも)ちもわからなくもない。

Cũng không phải là tôi không hiểu lòng mẹ.

言(い)わぬが花(はな)。

Không nói ra mới là hay.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 26

Cố đô và di sản

～ごとき / ～ごとく・～ごとし・～めく

Thứ Bảy 31/8, 9 giờ sáng · Đại Nội Huế

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pham-n1/co-do-va-di-san

1 Từ vựng

10 TỪ

城門(じょうもん)	cổng thành
古都(こと)	cố đô
矢(や)	mũi tên
くぐる	đi qua (cổng, cửa thấp)
光陰(こういん)	thời gian (văn cổ)

GẶP THÊM TRONG TẬP

約束(やくそく)	lời hẹn, lời hứa
響き(ひびき)	âm hưởng, giọng
及ぶ(およぶ)	đạt tới, lan tới
皮肉(ひにく)	mỉa mai
走り去る(はしりさる)	chạy biến đi

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "như...". *Tiếng Nhật văn viết dùng ごとき trước danh từ, ごとく trước động từ.*

N の / V (thể thường) + ごとき + N; ごとく + V

như là, giống như (văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N の + ごとき + N + N の + ごとく + V

TIẾNG VIỆT

Anh ta chạy biến đi như gió

TIẾNG NHẬT

彼(かれ)は風(かぜ)のごとく走(はし)り去(さ)った

Tiếng Việt chỉ một chữ "như"; tiếng Nhật đổi đuôi theo chữ đứng sau: ごとき + danh từ, ごとく + động từ.

VÍ DỤ

古(ふる)い城門(じょうもん)をくぐると、夢(ゆめ)のごとき世界(せかい)が広(ひろ)がっていた。

Bước qua cổng thành cổ, một thế giới như mơ mở ra.

> ***Hine mách nhỏ***
> Gặp ごとき, ごとく trong bài đọc, mình đọc thầm thành ような, ように là hiểu ngay. Viết thì mình vẫn dùng ような cho tự nhiên.

Tiếng Việt nói "... như ..." trong thành ngữ. *Tiếng Nhật cổ đặt ごとし ở cuối câu.*

N の + ごとし giống như (văn cổ, tục ngữ) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N の + ごとし

TIẾNG VIỆT
Quá cũng như không đủ (thừa chẳng khác thiếu)

TIẾNG NHẬT
過ぎたるはなお及ばざるがごとし

Gặp nhiều nhất trong tục ngữ, thành ngữ; người Nhật trích nguyên câu, không tự đặt câu mới.

VÍ DỤ
光陰矢のごとし、日本に来て四年が過ぎた。
Thời gian như tên bay, sang Nhật đã hơn bốn năm.

Tiếng Việt nói "có hơi (thu), nghe như (đùa)". *Tiếng Nhật gắn めく sau danh từ.*

N + めく / めいた + N có vẻ, mang hơi hướng (mùa, cảm giác) · cần dùng được

N + めいた + N + N + めいてきた

TIẾNG VIỆT
Lời anh ta có giọng hơi mỉa mai

TIẾNG NHẬT
彼の言葉には皮肉めいた響きがあった

Tiếng Việt thêm "hơi", "có vẻ"; tiếng Nhật gắn thẳng めく vào danh từ.

VÍ DỤ
夕方になると、風が少し秋めいてきた。
Chiều xuống, gió đã có chút hơi thu.

> ***Hine mách nhỏ***
> Gió chiều ở Đại Nội có hơi thu thật. Mình nhớ めく bằng mùa: はるめく, あきめく, chỉ vài từ thôi, đừng gắn bừa.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cổng thành _____
2. đi qua _____
3. cố đô _____
4. thời gian _____
5. mũi tên _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を | に | も | で | が | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 彼（　　）風のごとく走り去った。
   Anh ta chạy biến đi như gió.

2. 過ぎたる（　　）なお及ばざるがごとし。
Quá cũng như không đủ (thừa chẳng khác thiếu).

3. 彼の言葉には皮肉めいた響き（　　）あった。
Lời anh ta có giọng hơi mỉa mai.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 夢の_____一日だった。 (Một ngày ... mơ.)
Ⓐ ごとき　Ⓑ ごとく　Ⓒ ごとし

2. 彼は風の_____走り去った。 (Anh ta chạy biến đi ... gió.)
Ⓐ ごとく　Ⓑ ごとき　Ⓒ めいて

3. 夕方になると、風が少し秋_____きた。 (Chiều xuống, gió đã có chút ... thu.)
Ⓐ めいて　Ⓑ ごとく　Ⓒ らしく

4. **謎めいた手紙が届いた**
Dòng giới thiệu trên bìa sách nói gì?
Ⓐ Có một lá thư đầy bí ẩn được gửi tới　Ⓑ Có một lá thư bị mất　Ⓒ Lá thư được viết như đùa

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Lời anh ta có giọng hơi mỉa mai."*
ひびきが　あった　かれの ことばには　ひにくめいた

Bài 5 Nối cụm với nghĩa

1	夢のごとき	a	như mơ
2	春めく	b	có hơi xuân
3	冗談めいた	c	thời gian như tên bay
4	光陰矢のごとし	d	nghe như đùa

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Một ngày như mơ.

2. Thời gian như tên bay.

3. Sang tháng Ba, trời dần có hơi xuân.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ この門(もん)、夢(ゆめ)のごとしの世界(せかい)の入(い)り口(ぐち)みたい。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

古(ふる)い城門(じょうもん)をくぐると、夢(ゆめ)のごとき世界(せかい)が広(ひろ)がっていた。

Bước qua cổng thành cổ, một thế giới như mơ mở ra. (nhật ký Hine)

故郷(こきょう)へ錦(にしき)を飾(かざ)る。

Áo gấm về làng.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 27

Lăng tẩm, văn bia

〜ずとも・〜ずして・〜であろう

Chủ nhật 1/9, 8 giờ sáng · lăng Tự Đức, Huế

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/lang-tam-van-bia

1 Từ vựng

12 TỪ

尽(つ)くす	dùng hết, nói cạn	景色(けしき)	phong cảnh
語(かた)る	kể, nói lên	碑文(ひぶん)	văn bia
王(おう)	vua	自身(じしん)	chính (mình)

GẶP THÊM TRONG TẬP

戦(たたか)う	chiến đấu	労(ろう)する	tốn công
得(え)る	có được (trong ざるをえない)	今後(こんご)	từ nay về sau
間(ま)に合(あ)う → 間(ま)に合(あ)います	kịp	辞書(じしょ)	từ điển

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "không cần... cũng". *Tiếng Nhật văn viết dùng ずとも thay cho なくても.*

V ない (bỏ ない) + ずとも

dù không... cũng (được); する → せずとも · cần dùng được

V ない (bỏ ない) + ずとも + (vẫn được)

TIẾNG VIỆT

Không cần vội cũng kịp

TIẾNG NHẬT

急(いそ)がずとも、間(ま)に合(あ)います

Nghĩa như なくても; ずとも nghe trang trọng, hay gặp trong văn viết, lời chào trang trọng.

VÍ DỤ

言葉(ことば)を尽(つ)くさずとも、この景色(けしき)が全(すべ)てを語(かた)ってくれる。

Không cần nói nhiều lời, cảnh này đã nói lên tất cả.

> *Hine mách nhỏ*
>
> Mình tự dặn: bỏ ない rồi mới gắn ず. いそがない → いそがず. Riêng する thành せず, đừng viết しず.

Tiếng Việt nói "mà không cần...". *Tiếng Nhật văn viết dùng ずして thay cho ないで.*

V ない (bỏ ない) + ずして không... mà (văn viết); する → せずして · chỉ cần nhận ra khi đọc

V ない (bỏ ない) + ずして + V

TIẾNG VIỆT
Đồng tiền có được mà không tốn công

TIẾNG NHẬT
労(ろう)せずして得(え)たお金(かね)

Tiếng Việt để "mà không..." ở cuối; tiếng Nhật đặt ずして trước động từ chính.

VÍ DỤ
戦(たたか)わずして勝(か)つのが、最高(さいこう)の勝(か)ち方(かた)だという。
Người ta nói thắng mà không cần đánh mới là cách thắng hay nhất.

Tiếng Việt nói "có lẽ, ắt hẳn". *Tiếng Nhật văn viết dùng であろう thay cho だろう.*

V / A (thể thường), N + であろう chắc là, có lẽ (văn viết của だろう) · cần dùng được

(chủ đề) は + V / N + であろう

TIẾNG VIỆT
Vấn đề này có lẽ còn tiếp diễn

TIẾNG NHẬT
この問題(もんだい)は今後(こんご)も続(つづ)くであろう

Tiếng Việt "có lẽ" đứng giữa câu; tiếng Nhật để であろう ở cuối, chỉ trong bài viết, sách, ghi chú.

VÍ DỤ
この碑文(ひぶん)は、王自身(おうじしん)が書(か)いたものであろう。
Bài văn bia này có lẽ do chính nhà vua viết.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. dùng hết, nói cạn _____
2. phong cảnh _____
3. kể, nói lên _____
4. văn bia _____
5. vua _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　は　も　に　で　を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. この問題(もんだい)（　　）今後(こんご)も続(つづ)くであろう。
   Vấn đề này có lẽ còn tiếp diễn.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 急(いそ)が_____、間(ま)に合(あ)います。 (... vội ... kịp.)

   Ⓐ ずとも　Ⓑ ずにはおかない　Ⓒ ないとも

2. この問題(もんだい)は今後(こんご)も続(つづ)く_____。 (Vấn đề này ... còn tiếp diễn.)

   Ⓐ であろう　Ⓑ ずとも　Ⓒ ごとき

3. 労(ろう)せ_____得(え)たお金(かね)。 (Đồng tiền có được ... tốn công.)

   Ⓐ ずして　Ⓑ ばこそ　Ⓒ とあって

4. **言(い)わずと知(し)れた名所(めいしょ)**

   Cụm này trong sách hướng dẫn nói gì về địa điểm?

   Ⓐ Nơi nổi tiếng, khỏi nói ai cũng biết　Ⓑ Nơi chưa ai biết tới　Ⓒ Nơi không được phép nói chuyện

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Bài văn bia này có lẽ do chính nhà vua viết."*

   この ひぶんは　|　かいた ものであろう　|　おう じしんが

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 戦(たたか)わ_____勝(か)つ。 (Thắng ... đánh.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Không cần vội cũng kịp.

2. Không nói cũng hiểu.

3. Đồng tiền có được mà không tốn công.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 急(いそ)がないずとも、間(ま)に合(あ)います。

2. ✗ 午後(ごご)は雨(あめ)が降(ふ)るであろう。傘(かさ)、持(も)ってきた？

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

言葉(ことば)を尽(つ)くさずとも、この景色(けしき)が全(すべ)てを語(かた)ってくれる。

Không cần nói nhiều lời, cảnh này đã nói lên tất cả.

沈黙(ちんもく)は金(きん)。

Im lặng là vàng.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 28

Báo cáo công tác

〜いかんで / 〜いかんによって・〜いかんにかかわらず / 〜いかんによらず・〜はおろか

Thứ Ba 3/9, 10 giờ sáng · phòng họp của phòng khách đoàn, Tokyo

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/bao-cao-cong-tac

1 Từ vựng

14 TỪ

評価 (ひょうか)	đánh giá, chấm điểm	取引先 (とりひきさき)	đối tác, khách hàng (của công ty)
観光地 (かんこうち)	điểm du lịch	案内 (あんない)	dẫn đường, hướng dẫn
予算 (よさん)	ngân sách, số tiền định chi	返金 (へんきん)	hoàn tiền

GẶP THÊM TRONG TẬP

成績 (せいせき)	kết quả học tập, điểm số	奨学金 (しょうがくきん)	học bổng
額 (がく)	số tiền, mức	天候 (てんこう)	thời tiết
試合 (しあい)	trận đấu	国籍 (こくせき)	quốc tịch
応募 (おうぼ)	ứng tuyển, đăng ký dự (cuộc thi, học bổng)	休日 (きゅうじつ)	ngày nghỉ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "tuỳ vào... mà". *Tiếng Nhật trang trọng dùng いかんで, いかんによっては.*

N (の) + いかんで / いかんによって(は)

tuỳ vào... (mà kết quả khác) · cần dùng được

N + いかんで + (kết quả) が + かわる / きまる

TIẾNG VIỆT

Tuỳ thành tích mà mức học bổng thay đổi

TIẾNG NHẬT

成績(せいせき)いかんで、奨学金(しょうがくきん)の額(がく)が変(か)わる

Giống "tuỳ... mà"; いかん là chữ của báo cáo, thông báo, không phải câu chuyện thường ngày.

VÍ DỤ

現地(げんち)の評価(ひょうか)いかんで、来年(らいねん)のツアーが決(き)まる。

Tuỳ đánh giá tại chỗ mà tour năm sau được quyết.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Anh Hayashi nói câu đó rất nhẹ, mà mình nghe ra cả một hạn chót. Từ hôm ấy, gặp いかんで trong email là mình biết: còn chưa chắc, phải chờ.

Tiếng Việt nói "bất kể... thế nào". *Tiếng Nhật trang trọng dùng のいかんにかかわらず.*

N の + いかんにかかわらず / いかんによらず bất kể... thế nào · cần dùng được

N の + いかんにかかわらず + (việc) は + (vẫn làm)

TIẾNG VIỆT
Bất kể thời tiết ra sao, trận đấu vẫn diễn ra

TIẾNG NHẬT
天候(てんこう)のいかんにかかわらず、試合(しあい)は行(おこな)う

Như "bất kể... ra sao"; câu này rất hay gặp trong điều khoản huỷ, quy định.

VÍ DỤ
理由(りゆう)のいかんにかかわらず、出発三日前(しゅっぱつみっかまえ)からはキャンセル料(りょう)がかかります。
Bất kể lý do gì, từ ba ngày trước khởi hành sẽ tính phí huỷ.

Tiếng Việt nói "đừng nói..., đến... cũng không". *Tiếng Nhật dùng はおろか, vế sau thường là ない.*

N + はおろか đừng nói..., ngay cả... cũng (vế sau thường phủ định) · cần dùng được

N1 + はおろか + N2 + も + V ない

TIẾNG VIỆT
Đừng nói kanji, anh ấy cả hiragana cũng không viết được

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)は漢字(かんじ)はおろか、ひらがなも書(か)けない

Thứ tự như tiếng Việt: mức khó trước, mức dễ sau, rồi "cũng không".

VÍ DỤ
一部(いちぶ)の観光地(かんこうち)では、日本語(にほんご)はおろか英語(えいご)の案内(あんない)もない。
Ở vài điểm tham quan, đừng nói tiếng Nhật, đến bảng tiếng Anh cũng không có.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đánh giá, chấm điểm _____
2. đối tác, khách hàng _____
3. điểm du lịch _____
4. dẫn đường, hướng dẫn _____
5. ngân sách, số tiền định chi _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に | を | も | が | で | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 成績(せいせき)いかんで、奨学金(しょうがくきん)の額(がく)（　　）変(か)わる。
   Tuỳ thành tích mà mức học bổng thay đổi.
2. 天候(てんこう)のいかんにかかわらず、試合(しあい)（　　）行(おこな)う。
   Bất kể thời tiết ra sao, trận đấu vẫn diễn ra.

3. 彼（　　）漢字はおろか、ひらがなも書けない。
Đừng nói kanji, anh ấy cả hiragana cũng không viết được.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 成績_____、奨学金の額が変わる。 (... thành tích ... mức học bổng thay đổi.)
Ⓐ いかんで　Ⓑ はおろか　Ⓒ いかんにかかわらず

2. 天候の_____、試合は行う。 (... thời tiết ..., trận đấu vẫn diễn ra.)
Ⓐ いかんにかかわらず　Ⓑ いかんで　Ⓒ はおろか

3. 彼は漢字_____、ひらがなも書けない。 (... kanji, anh ấy ... hiragana ... không viết được.)
Ⓐ はおろか　Ⓑ いかんで　Ⓒ とあって

4. **理由のいかんを問わず、ご返金はいたしかねます**
Điều khoản trên vé nói gì?
Ⓐ Bất kể lý do gì, không thể hoàn tiền　Ⓑ Có lý do thì được hoàn tiền
Ⓒ Phải nêu lý do mới mua được vé

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đừng nói ngày nghỉ, cả giờ ngủ cũng không có."*
ねる じかん　きゅうじつは　おろか　もない

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 休日は_____、寝る時間もない。 (... ngày nghỉ, cả giờ ngủ cũng không có.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tuỳ kết quả mà đổi kế hoạch.

2. Bất kể quốc tịch, ai cũng ứng tuyển được.

3. Đừng nói ngày nghỉ, cả giờ ngủ cũng không có.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 一部(いちぶ)の観光地(かんこうち)では、日本語(にほんご)はおろか英語(えいご)の案内(あんない)もあります。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

現地(げんち)の評価(ひょうか)いかんで、来年(らいねん)のツアーが決(き)まる。

Tuỳ đánh giá tại chỗ mà tour năm sau được quyết. (trưởng nhóm Hayashi)

報連相(ほうれんそう)。

Báo cáo, liên lạc, bàn bạc.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 29

Mượn cớ

〜にかこつけて・〜にかまけて・〜をいいことに

Thứ Tư 4/9, 12 giờ trưa · căng tin công ty

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/muon-co

1 Từ vựng

11 TỪ

実家(じっか)	nhà bố mẹ	下見(したみ)	xem trước (địa điểm)
申し込み(もうしこみ)	đăng ký	締め切り(しめきり)	hạn chót
言い訳(いいわけ)	lời bào chữa	昼休み(ひるやすみ)	giờ nghỉ trưa

GẶP THÊM TRONG TẬP

問題集(もんだいしゅう)	sách bài tập	旅行業務取扱管理者(りょこうぎょうむとりあつかいかんりしゃ)	chứng chỉ quản lý nghiệp vụ lữ hành
会議(かいぎ)	cuộc họp	留守(るす)	vắng nhà
上司(じょうし)	cấp trên		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "mượn cớ..., lấy cớ...". *Tiếng Nhật dùng にかこつけて, cái cớ đứng trước.*

N + にかこつけて

lấy cớ... (để làm việc mình muốn) · cần dùng được

N + にかこつけて + (việc muốn làm) を + V

TIẾNG VIỆT

Lấy cớ ốm để nghỉ họp

TIẾNG NHẬT

病気(びょうき)にかこつけて、会議(かいぎ)を休(やす)んだ

Tiếng Việt "lấy cớ... để..."; tiếng Nhật không cần chữ "để", vế sau chính là việc muốn làm.

VÍ DỤ

出張(しゅっちょう)にかこつけて、実家(じっか)に帰(かえ)ったんでしょう?

Mượn cớ đi công tác để về nhà chứ gì?

> ***Hine mách nhỏ***
> Nakamura trêu vậy chứ chuyến đó mình làm việc thật. Nhưng nhờ câu trêu, mình nhớ luôn: かこつけて = có một cái cớ, đằng sau là việc mình muốn.

Tiếng Việt nói "mải... mà (quên)". *Tiếng Nhật dùng にかまけて, vế sau là việc bị bỏ bê.*

N + にかまけて mải... mà (bỏ bê việc khác) · cần dùng được

N + にかまけて + (việc bị bỏ bê)

TIẾNG VIỆT
Mải chơi nên không học

TIẾNG NHẬT
遊(あそ)びにかまけて、勉強(べんきょう)しなかった

Như "mải... nên..." của tiếng Việt; vế sau luôn là chuyện không hay.

VÍ DỤ
仕事(しごと)にかまけて、試験(しけん)の申(もう)し込(こ)みを忘(わす)れるところだった。
Mải việc suýt quên đăng ký thi.

Tiếng Việt nói "nhân lúc... mà (làm bậy)". *Tiếng Nhật dùng をいいことに, tình huống có thật đứng trước.*

N / V (thể thường) の + をいいことに nhân cơ hội..., lợi dụng (để làm việc không hay) · cần dùng được

(tình huống) の + をいいことに + (việc không hay)

TIẾNG VIỆT
Nhân lúc bố mẹ vắng nhà, chơi tới khuya

TIẾNG NHẬT
親(おや)が留守(るす)なのをいいことに、夜遅(よるおそ)くまで遊(あそ)んだ

Như "nhân lúc... mà..."; người nói chê việc ở vế sau.

VÍ DỤ
課長(かちょう)がいないのをいいことに、昼休(ひるやす)みを長(なが)く取(と)る人(ひと)もいる。
Có người nhân lúc trưởng nhóm vắng mà nghỉ trưa dài.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nhà bố mẹ _____
2. xem trước _____
3. đăng ký _____
4. hạn chót _____
5. lời bào chữa _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を　が　で　も　に　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 病気(びょうき)にかこつけて、会議(かいぎ)（　　）休(やす)んだ。
   Lấy cớ ốm để nghỉ họp.
2. 親(おや)（　　）留守(るす)なのをいいことに、夜遅(よるおそ)くまで遊(あそ)んだ。
   Nhân lúc bố mẹ vắng nhà, chơi tới khuya.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 病気(びょうき)_____、会議(かいぎ)を休(やす)んだ。 (... ốm ..., nghỉ họp.)

   Ⓐ にかこつけて　Ⓑ にかまけて　Ⓒ はおろか

2. 遊(あそ)び_____、勉強(べんきょう)しなかった。 (... chơi ..., không học.)

   Ⓐ にかまけて　Ⓑ にかこつけて　Ⓒ はおろか

3. 親(おや)が留守(るす)なの_____、夜遅(よるおそ)くまで遊(あそ)んだ。 (... bố mẹ vắng nhà, chơi tới khuya.)

   Ⓐ をいいことに　Ⓑ にかまけて　Ⓒ あっての

4. **忙(いそが)しさにかまけて、更新(こうしん)をさぼっていました**

   Câu mở đầu bài blog nói gì?

   Ⓐ Mải bận nên lâu rồi không viết bài mới　Ⓑ Bận nên viết bài mỗi ngày

   Ⓒ Không bận nhưng vẫn không viết

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Mải việc mà không nói chuyện với gia đình."*

   はなしていない　かぞくと　しごとに かまけて

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 上司(じょうし)がいないのを_____、休(やす)んでばかりいる。 (... sếp vắng, cứ nghỉ suốt.) Viết năm chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Lấy cớ đi công tác để đi chơi.

2. Mải chơi nên không học.

3. Mải việc mà không nói chuyện với gia đình.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗仕事(しごと)にかこつけて、試験(しけん)の申(もう)し込(こ)みを忘(わす)れるところだった。

2. ✗課長(かちょう)がいないにかこつけて、昼休(ひるやす)みを長(なが)く取(と)る。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

出張(しゅっちょう)にかこつけて、実家(じっか)に帰(かえ)ったんでしょう?

Mượn cớ đi công tác để về nhà chứ gì? (Nakamura trêu)

二兎(にと)を追(お)う者(もの)は一兎(いっと)をも得(え)ず。

Đuổi hai thỏ chẳng được thỏ nào.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 30

Phân biệt 3 · Có... mới

Phân biệt: あっての・なくして・ないことには・とあれば・ばこそ・てこそ

Thứ Năm 5/9, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/phan-biet-co-moi

1 Từ vựng

4 TỪ

旅行会社（りょこうがいしゃ）	công ty du lịch	伝える（つた）	truyền đạt, nhắn lại
苦労（くろう）	vất vả		

GẶP THÊM TRONG TẬP

身（み）につく	học được, thành của mình

2 Ngữ pháp

4 MẪU

Tiếng Việt nói "có A mới có B". *Tiếng Nhật nối hai danh từ bằng あっての.*

N + あっての + N có... thì mới có... (điều kiện không thể thiếu) · cần dùng được

N1 + あっての + N2 + だ

TIẾNG VIỆT

Có sức khoẻ mới có cuộc sống

TIẾNG NHẬT

健康（けんこう）あっての人生（じんせい）だ

Tiếng Việt lặp "có... có"; tiếng Nhật chỉ một あっての đứng giữa hai danh từ.

VÍ DỤ

お客様（きゃくさま）あっての仕事（しごと）だから、現地（げんち）を自分（じぶん）の目（め）で見（み）たい。

Có khách mới có công việc, nên tôi muốn tận mắt xem tại chỗ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Sau あっての luôn là một danh từ. Mình đọc thầm "có A rồi mới có B" là chọn được, kể cả trong đề.

Tiếng Việt nói "không có... thì không". *Tiếng Nhật dùng なくして(は), vế sau gần như luôn phủ định.*

N / V(từ điển) こと + なくして(は)

nếu không có... thì không (thể) (văn viết) · cần dùng được

N + なくして + (điều muốn có) は + ない / できない

TIẾNG VIỆT

Không nỗ lực thì không thành công

TIẾNG NHẬT

努力(どりょく)なくして成功(せいこう)はない

Tiếng Việt có hai chữ "không"; tiếng Nhật cũng vậy: なくして ở vế trước, ない ở cuối câu.

VÍ DỤ

家族(かぞく)の支(ささ)えなくして、今(いま)の私(わたし)はない。

Không có gia đình nâng đỡ thì không có tôi hôm nay.

Tiếng Việt nói "nếu là vì... thì (sẵn sàng)". *Tiếng Nhật dùng とあれば, vế sau là việc mình sẵn lòng làm.*

N / câu (thể thường) + とあれば

nếu là (vì)... thì (sẵn sàng làm) · cần dùng được

N のため + とあれば + (người làm) は + (việc sẵn sàng làm)

TIẾNG VIỆT

Nếu vì con thì cha mẹ việc gì cũng làm

TIẾNG NHẬT

子供(こども)のためとあれば、親(おや)は何(なん)でもする

Giống "nếu là vì..." của tiếng Việt; vế sau thường là lời hứa, quyết tâm, rất hay gặp trong lời nói với khách.

VÍ DỤ

お客様(きゃくさま)のためとあれば、日程(にってい)は調整(ちょうせい)いたします。

Nếu là vì khách thì chúng tôi sẽ điều chỉnh lịch.

Tiếng Việt nói "chính vì... nên mới". *Tiếng Nhật gắn こそ vào thể ば, cuối câu thường là のだ.*

V ば / Aければ + こそ

chính vì... nên mới (lý do thật, khác người ta tưởng) · cần dùng được

V ば + こそ + (việc làm) + のだ / のです

TIẾNG VIỆT

Chính vì nghĩ cho em nên anh mới nhắc

TIẾNG NHẬT

君(きみ)のことを思(おも)えばこそ、注意(ちゅうい)するのだ

Tiếng Việt nhấn bằng "chính vì"; tiếng Nhật nhấn bằng こそ sau thể ば, và hay kết bằng のだ để giải thích.

VÍ DỤ

信頼(しんらい)していればこそ、厳(きび)しいことも言(い)うのです。

Chính vì tin nên mới nói thẳng chuyện khó.

> ***Hine mách nhỏ***
> Lúc dịch lời giám đốc, mình mới hiểu: người nói ばこそ đang giải thích lý do thật đằng sau một lời khó nghe. Dịch ra tiếng Việt, mình thêm chữ "chính vì".

3 Luyện viết

24 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. công ty du lịch _____
2. truyền đạt, nhắn lại _____
3. vất vả _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に　を　も　で　は　が　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 努力(どりょく)なくして成功(せいこう)（　　）ない。
   Không nỗ lực thì không thành công.
2. 子供(こども)のためとあれば、親(おや)（　　）何(なん)でもする。
   Nếu vì con thì cha mẹ việc gì cũng làm.
3. 君(きみ)のこと（　　）思(おも)えばこそ、注意(ちゅうい)するのだ。
   Chính vì nghĩ cho em nên anh mới nhắc.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 社員(しゃいん)_____会社(かいしゃ)だ。 (... nhân viên ... công ty.)
   Ⓐ あっての　Ⓑ なくして　Ⓒ ないことには
2. 信頼(しんらい)_____、いい仕事(しごと)はできない。 (... tin tưởng ..., không làm được việc tốt.)
   Ⓐ なくして　Ⓑ あっての　Ⓒ とあれば
3. 食(た)べてみ_____、分(わ)からない。 (... ăn thử ..., ... biết.)
   Ⓐ ないことには　Ⓑ てこそ　Ⓒ ばこそ
4. 苦労(くろう)し_____分(わ)かる。 (... vất vả ... hiểu.)
   Ⓐ てこそ　Ⓑ ないことには　Ⓒ とあれば
5. 社長(しゃちょう)の頼(たの)み_____、断(ことわ)れない。 (... giám đốc nhờ ..., không từ chối được.)
   Ⓐ とあれば　Ⓑ あっての　Ⓒ てこそ
6. 君(きみ)を信頼(しんらい)していれ_____、この仕事(しごと)を任(まか)せるのだ。 (... tin em ..., giao việc này.)
   Ⓐ ばこそ　Ⓑ ないことには　Ⓒ なくして
7. 皆(みな)さんの協力(きょうりょく)_____、このツアーは　できなかった。 (... sự giúp đỡ của mọi người ..., tour này đã không làm được.)
   Ⓐ なくしては　Ⓑ あっての　Ⓒ とあれば
8. 練習(れんしゅう)し_____、上手(じょうず)にはならない。 (... luyện tập ..., không giỏi lên được.)
   Ⓐ ないことには　Ⓑ てこそ　Ⓒ ばこそ

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Có gia đình mới có tôi hôm nay."*

わたしです　いまの　かぞく あっての

Bài 5 Nối mẫu với cách dùng

1	あっての	a	có A mới có B (B là danh từ)
2	ないことには	b	chưa làm A thì chưa B
3	ばこそ	c	nếu vì A thì sẵn sàng làm
4	とあれば	d	chính vì A (cuối câu のだ)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Có sức khoẻ mới có cuộc sống.

2. Có khách hàng mới có công ty.

3. Không có mọi người giúp thì tour này đã không làm được.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗小さいお寺なら、予約なくしては入れます。

2. ✗信頼しているばこそ、任せるのだ。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

お客様あっての旅行会社だ。

Có khách mới có công ty du lịch.

急いては事を仕損じる。

Vội vàng thì hỏng việc.

TỰ CHẤM ____ / 24

Ôn chặng 3

Công tác Hà Nội và Huế

Thứ Bảy 7/9, 2 giờ chiều · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n1/on-chang-3

1 Bài đọc

Ôn chặng 3

Hà Nội, 26–27/8

— Hine viết:

何度もメールで話し合い、やっと会って話すに至った。古いホテルは、事故が起きるに至って、やっと安全対策を見直したそうだ。ホテルの値段はどこも上がったが、旧市街に至っては去年の倍だった。夏休みとあって、空港はどこも人でいっぱいだった。木村さんは「お客様のためとあれば、日程は変えます」と言った。社長は、信頼していればこそ厳しいことを言うのだと話した。

Huế, 28–30/8

— Hine viết:

お客様あっての仕事だと、改めて思った。家族の支えなくして、今の私はない。小さいお寺なら、予約なしに入れる。姉は「早く言ってくれれば、私も帰ってきたものを」と笑った。仕事が忙しいといえども、家族との時間は大切にしたい。毎日とは言わないまでも、週に一度は電話しよう。両親の気持ちもわからなくもない。機会があれば、近くで働かないものでもない。秋は台風で飛行機が止まらないとも限らない。

Đại Nội và lăng Tự Đức, 31/8–1/9

— Hine viết:

古都の夕暮れは、夢のごとく美しかった。妹は「光陰矢のごとし」と言った。夕方になると、風が秋めいてきた。言葉を尽くさずとも、あの景色が全てを語ってくれた。「戦わずして勝つ」という言葉を、本で読んだ。あの碑文は、王自身が書いたものであろう。

Tokyo, 3–5/9

— Hine viết:

課長は「現地の評価いかんで、来年のツアーが決まる」と言った。理由のいかんにかかわらず、三日前からはキャンセル料がかかる。一部の観光地には、日本語はおろか英語の案内もない。中村さんに「出張にかこつけて実家に帰ったんでしょ」と言われた。仕事にかまけて、試験の申し込みを忘れるところだった。上司が留守なのをいいことに休む人には、なりたくない。現地の人の協力なくして、いいツアーはできない。

2 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 何年も交渉を重ね、ついに合意_____。 (Đàm phán nhiều năm, cuối cùng ... thoả thuận.)

   Ⓐ に至った　Ⓑ に至っては　Ⓒ とあって

2. 年末_____、デパートは買い物客でにぎわっていた。 (... cuối năm ..., trung tâm thương mại đông khách mua sắm.)

   Ⓐ とあって　Ⓑ とあれば　Ⓒ ばこそ

3. 予約_____、この店には入れない。 (... đặt trước ..., không vào quán này được.)

   Ⓐ なしには　Ⓑ あっての　Ⓒ ものを

4. 専門家_____、この問題は簡単には解けない。 (... chuyên gia ..., vấn đề này cũng không giải dễ.)

   Ⓐ といえども　Ⓑ ないまでも　Ⓒ あっての

5. 明日は大雨で、電車が止まら_____。 (Mai mưa to, ... tàu dừng.)

   Ⓐ ないとも限らない　Ⓑ なくもない　Ⓒ ないものでもない

6. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (1): 「この寺は、形から見て、三百年以上前に建てられたもの（1）。」 (Ngôi chùa này, nhìn hình dáng, ... được xây hơn ba trăm năm trước.)

   Ⓐ であろう　Ⓑ でしょ　Ⓒ めいた

7. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (2): 「彼は最近、仕事（2）、家族と食事もしていない。」 (Dạo này anh ấy ... công việc, không cả ăn cơm với gia đình.)

   Ⓐ にかまけて　Ⓑ にかこつけて　Ⓒ をいいことに

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không cần vội cũng kịp chuyến tàu cuối."*

   まにあう　しゅうでんに　いそがずとも

2. *"Đừng nói ngày nghỉ, cả giờ ăn trưa cũng không có."*

   きゅうじつは おろか　もない　ひるごはんの じかん

Bài 3 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 旧市街に至るまで去年の倍だそうです。

2. ✗ 夏休みとあれば、空港は人でいっぱいだった。

3. ✗ 予約(よやく)なくしては入(はい)れます。

4. ✗ 帰(かえ)ってきたものを、日曜(にちよう)にはもう戻(もど)る。

5. ✗ 母(はは)の気持(きも)ちもわかるなくもない。

6. ✗ 夢(ゆめ)のごとしの世界(せかい)

7. ✗ 午後(ごご)は雨(あめ)が降(ふ)るであろう。傘(かさ)、持(も)ってきた？

8. ✗ 日本語(にほんご)はおろか英語(えいご)の案内(あんない)もあります。

9. ✗ 仕事(しごと)にかこつけて、申(もう)し込(こ)みを忘(わす)れるところだった。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

現地(げんち)の人(ひと)の協力(きょうりょく)なくして、いいツアーはできない。

Không có sự giúp đỡ của người địa phương thì không có tour hay.

旅(たび)は道連(みちづ)れ世(よ)は情(なさ)け。

Đi đường cần bạn, ở đời cần tình.

TỰ CHẤM ____ / 18

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 21

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 旧 市 街（きゅうしがい）
2. 倍（ばい）
3. 事故（じこ）
4. 対 策（たいさく）
5. 見直す（みなお）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. に

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に至った（いた） — Kết quả cuối của quá trình dài → にいたった.
2. A · に至っては（いた） — Nêu trường hợp nặng nhất sau "ai cũng" → にいたっては.
3. A · に至って（いた） — Tới mức xấu rồi mới làm, vế sau có はじめて → にいたって.
4. A · Cuộc đàm phán chưa đi đến thoả thuận — いたらず = không đi tới (văn viết của いたらない).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. びょうきに なるに いたって やっと たばこを やめた
2. 皆（みなおく） 遅れてきたが、鈴木さん（すずき） に至って（いた）は 来（こ）なかった。

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. まで / made — にいたるまで = cho đến cả (Ngữ pháp N2).

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 病気（びょうき）になるに至って（いた）、彼（かれ）はやっとたばこをやめた。
2. 会議（かいぎ）に遅れる人（ひと）は多（おお）いが、彼（かれ）に至って（いた）は、一度（いちど）も来（き）ていない。
3. 話し合（はなしあ）いの結果（けっか）、合意（ごうい）に至った（いた）。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ホテルの値段（ねだん）は上（あ）がり続（つづ）け、旧 市 街（きゅうしがい）に至って（いた）は去 年（きょねん）の倍（ばい）だ。

— にいたるまで là "cho đến cả" (liệt kê tới mức cuối): こまかい てんに いたるまで (đến cả chi tiết nhỏ). にいたって là "đến khi tới mức đó mới"; にいたっては nêu ví dụ cực đoan.

2. 長（なが）い議論（ぎろん）の末（すえ）、結 論（けつろん）に至った（いた）。 — にいたる luôn đi với に; hay đi với けつろん (kết luận), ごうい (thoả thuận), じこ (tai nạn), げんざい (hiện nay).

Tập 22

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 信 頼（しんらい）
2. 厳しい（きび）
3. 料 金（りょうきん）
4. 日 程（にってい）
5. 調 整（ちょうせい）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は
3. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · とあって — Vế sau là cảnh đã thấy (hàng dài) → とあって.
2. A · とあれば — Vế sau là ý chí sẵn sàng làm → とあれば.
3. A · えばこそ — Thể ば + こそ, cuối câu のだ → ばこそ.
4. A · Nếu khách có yêu cầu, công ty sẵn sàng làm riêng — ごようぼう とあれば = nếu là yêu cầu của quý khách thì (sẵn sàng).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. おきゃくさまの ためと あれば なんでも します

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. あって / atte — Cảnh đã thấy (sân bay đông) → とあって.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 連 休（れんきゅう）とあって、空 港（くうこう）は混 雑（こんざつ）している。
2. 社 長（しゃちょう）の頼（たの）みとあれば、断（ことわ）れない。
3. 体（からだ）が丈 夫（じょうぶ）であればこそ、毎 日（まいにち）働（はたら）ける。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 夏 休（なつやす）みとあって、ハノイの空 港（くうこう）は人（ひと）でいっぱいだった。 — とあって: vế sau là chuyện đã thấy (không phải ý chí); とあれば: vế sau là ý chí sẵn sàng làm.
2. 信 頼（しんらい）していればこそ、任（まか）せるのだ。 — こそ gắn vào thể ば: していれば + こそ. ばこそ thường kết bằng のだ, のです.

Tập 23

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 支え(ささ)
2. 現地(げんち)
3. 事前(じぜん)
4. 団体(だんたい)
5. 見学(けんがく)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · あっての — Sau chỗ trống là danh từ じんせい → あっての.
2. A · なくして — Vế sau phủ định はない → なくして.
3. A · なしに — Vế sau khẳng định (はいれます) → chỉ なしに.
4. A · Không đặt trước vẫn dùng được — よやく なしでも = dù không đặt trước.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. みなさんの きょうりょく なくしては この ツアーは できなかった

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. あっての / atteno — Sau chỗ trống là danh từ かいしゃ → あっての.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 健康(けんこう)あっての人生(じんせい)だ。
2. お客様(きゃくさま)あっての会社(かいしゃ)だ。
3. 皆(みな)さんの協力(きょうりょく)なくしては、このツアーは　できなかった。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 小(ちい)さいお寺(てら)なら、予約(よやく)なしに入(はい)れます。 — なくしては là văn viết, vế sau gần như luôn phủ định (ない, できない). Câu "vào được" là khẳng định nên dùng なしに.

Tập 24

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 大切(たいせつ)
2. 専門家(せんもんか)
3. 間違(まちが)える
4. 守(まも)る
5. 手伝(てつだ)う

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. も
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ものを — Việc đã không xảy ra, tiếc → ものを.
2. A · といえども — Sau danh từ chỉ người, "dù là... cũng" → といえども.
3. A · ないまでも — Mức cao とは いわないまでも, mức thấp は → ないまでも.
4. A · Dù là giám đốc cũng không được ngoại lệ — といえども = dù là...; れいがい = ngoại lệ.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. まいにちとは いわないまでも しゅうに いちどは でんわしてね

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. までも / mademo — いわないまでも = không tới mức... thì ít nhất.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 言(い)ってくれれば手伝(てつだ)ったものを。
2. 専門家(せんもんか)といえども間違(まちが)えることはある。
3. 毎日(まいにち)とは言(い)わないまでも、週(しゅう)に一度(いちど)は運動(うんどう)したい。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 帰(かえ)ってきたものの、日曜(にちよう)の夜(よる)にはもう東京(とうきょう)に戻(もど)るんだ。 — ものを gần 〜のに (tiếc nuối) nhưng văn viết hơn, hay đứng cuối câu, nói việc đã không xảy ra; "tuy... nhưng" của việc có thật là ものの.

Tập 25

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 気持ち
2. 条 件
3. 雨季
4. あふれる
5. 余裕

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · なくもない — Khẳng định yếu "cũng có giống" → なくもない.
2. A · ないとも限らない — Khả năng xấu + chuẩn bị ở vế sau → ないとも かぎらない.
3. A · ないものでもない — Điều kiện ở đầu, đồng ý dè dặt → ないものでもない.
4. A · Không biết lúc nào thiên tai lại xảy ra — いつ…ないとも かぎらない = biết đâu lúc nào cũng có thể.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. うきに はいれば かわが あふれないとも かぎらない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. なくもない / nakumonai — わからない → わから + なくもない.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 手伝ってくれるなら、やらないものでもない。
2. 条 件 次第では引き受けないものでもない。
3. 言われてみれば、似ていなくもない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 母の気持ちもわからなくもない。 — なくもない gắn vào thể ない: わからない → わからなくもない. Cả ba mẫu là phủ định kép, nghĩa khẳng định yếu.
2. 雨季に入れば、川があふれないとも限らない。 — ないとも かぎらない nói khả năng xấu, vế sau thường là chuẩn bị; ないものでもない nói khả năng mình sẽ làm.

Tập 26

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 城 門
2. くぐる
3. 古都
4. 光 陰
5. 矢

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ごとき — Trước danh từ いちにち → ごとき.
2. A · ごとく — Trước động từ はしりさった → ごとく.
3. A · めいて — あき + めいて きた = đã có hơi thu.
4. A · Có một lá thư đầy bí ẩn được gửi tới — なぞめいた = đầy bí ẩn.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かれの ことばには ひにくめいた ひびきが あった

Bài 5 · Nối cụm với nghĩa

1–a · 2–b · 3–d · 4–c

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 夢のごとき一 日だった。
2. 光陰矢のごとし。
3. 三 月に入って、少しずつ春めいてきた。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. この門、夢のごとき世界の入り口みたい。 — ごとき, ごとく, ごとし là dạng văn viết của 〜ような, 〜ように, 〜ようだ: trước danh từ → ごとき, trước động từ → ごとく, cuối câu → ごとし.

Tập 27

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 尽(つ)くす
2. 景色(けしき)
3. 語(かた)る
4. 碑文(ひぶん)
5. 王(おう)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ずとも — Bỏ ない + ずとも = dù không... cũng.
2. A · であろう — Phán đoán trong văn viết → であろう.
3. A · ずして — ろうせず + して = mà không tốn công.
4. A · Nơi nổi tiếng, khỏi nói ai cũng biết — いわずと しれた = không nói cũng biết; めいしょ = nơi nổi tiếng.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. この ひぶんは おう じしんが かいた ものであろう

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. ずして / zushite — たたかわず + して = mà không cần đánh.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 急(いそ)がずとも、間(ま)に合(あ)います。
2. 言(い)わずとも分(わ)かる。
3. 労(ろう)せずして得(え)たお金(かね)。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 急(いそ)がずとも、間(ま)に合(あ)います。 — ずとも = なくても (văn viết); ずして = ないで (văn viết). Bỏ ない rồi gắn ず; する → せずとも, せずして.
2. 午後(ごご)は雨(あめ)が降(ふ)るでしょ。傘(かさ)、持(も)ってきた？ — であろう là だろう trong văn viết, bài báo, luận văn; nói chuyện thì không dùng.

Tập 28

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 評価(ひょうか)
2. 取引先(とりひきさき)
3. 観光地(かんこうち)
4. 案内(あんない)
5. 予算(よさん)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · いかんで — Kết quả khác đi theo thành tích → いかんで.
2. A · いかんにかかわらず — Vế sau "vẫn diễn ra" → bất kể: いかんにかかわらず.
3. A · はおろか — Mức cao + はおろか, mức thấp + も ない.
4. A · Bất kể lý do gì, không thể hoàn tiền — いかんを とわず = bất kể; いたしかねます = không thể (lịch sự).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きゅうじつは おろか ねる じかん もない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. おろか / oroka — は おろか = đừng nói....

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 結果(けっか)いかんで計画(けいかく)を変(か)える。
2. 国籍(こくせき)のいかんによらず、誰(だれ)でも応募(おうぼ)できる。
3. 休日(きゅうじつ)はおろか、寝(ね)る時間(じかん)もない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 一部(いちぶ)の観光地(かんこうち)では、日本語(にほんご)はおろか英語(えいご)の案内(あんない)もない。 — はおろか: vế sau thường phủ định; không đi với câu mệnh lệnh, rủ rê. Khác ～どころか ở chỗ はおろか chỉ nêu mức thấp để nhấn mức cao hơn, không mang nghĩa "ngược lại".

Tập 29

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 実家(じっか)
2. 下見(したみ)
3. 申し込み(もうしこみ)
4. 締め切り(しめきり)
5. 言い訳(いいわけ)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · にかこつけて — Cái cớ (ốm) để làm việc mình muốn (nghỉ họp) → にかこつけて.
2. A · にかまけて — Mải chơi, bỏ bê việc học → にかまけて.
3. A · をいいことに — Tình huống có thật + のを いいことに.
4. A · Mải bận nên lâu rồi không viết bài mới — いそがしさに かまけて = mải bận; こうしん = cập nhật.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しごとに かまけて かぞくと はなしていない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. いいことに / iikotoni — のを いいことに = nhân lúc... (lợi dụng).

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 出張(しゅっちょう)にかこつけて観光(かんこう)する。
2. 遊(あそ)びにかまけて、勉強(べんきょう)しなかった。
3. 仕事(しごと)にかまけて家族(かぞく)と話(はな)していない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 仕事(しごと)にかまけて、試験(しけん)の申(もう)し込(こ)みを忘(わす)れるところだった。 — Cả ba mẫu đều mang ý chê. にかこつけて là cái cớ mượn hoặc bịa (để làm việc mình muốn); mải mà quên là にかまけて.
2. 課長(かちょう)がいないのをいいことに、昼休(ひるやす)みを長(なが)く取(と)る人(ひと)もいる。 — にかこつけて là cái cớ mượn hoặc bịa; をいいことに là tận dụng tình huống có thật (trưởng nhóm vắng thật).

Tập 30

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 旅行会社(りょこうがいしゃ)
2. 伝(つた)える
3. 苦労(くろう)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · あっての — Sau chỗ trống là danh từ かいしゃ → あっての.
2. A · なくして — Vế sau phủ định できない → なくして.
3. A · ないことには — Động từ + vế sau わからない → ないことには.
4. A · てこそ — Thể て + こそ, vế sau khẳng định.
5. A · とあれば — "Nếu là... thì" + vế sau ý chí → とあれば.
6. A · ばこそ — Thể ば + こそ, cuối câu のだ → ばこそ.
7. A · なくしては — Danh từ + vế sau phủ định → なくしては.
8. A · ないことには — Động từ + vế sau phủ định → ないことには.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かぞく あっての いまの わたしです

Bài 5 · Nối mẫu với cách dùng

1–a · 2–b · 3–d · 4–c

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 健康(けんこう)あっての人生(じんせい)だ。
2. お客様(きゃくさま)あっての会社(かいしゃ)だ。
3. 皆(みな)さんの協力(きょうりょく)なくしては、このツアーは　できなかった。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 小(ちい)さいお寺(てら)なら、予約(よやく)なしに入(はい)れます。 — なくしては là văn viết, vế sau gần như luôn phủ định (ない, できない). Câu "vào được" là khẳng định nên dùng なしに.
2. 信頼(しんらい)していればこそ、任(まか)せるのだ。 — こそ gắn vào thể ば: していれば + こそ. ばこそ thường kết bằng のだ, のです.

Ôn 3

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に至った — Kết quả cuối của quá trình dài → にいたった (tập 21).
2. A · とあって — Dịp đặc biệt + cảnh đã thấy → とあって (tập 22).
3. A · なしには — Danh từ + vế sau phủ định → なしには (tập 23).
4. A · といえども — Danh từ chỉ người + "dù là... cũng" → といえども (tập 24).
5. A · ないとも限らない — Khả năng xấu → ないとも かぎらない (tập 25).
6. A · であろう — Văn viết, sách hướng dẫn → であろう; でしょ là văn nói (tập 27).
7. A · にかまけて — Mải việc, bỏ bê gia đình → にかまけて (tập 29).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いそがずとも しゅうでんに まにあう
2. きゅうじつは おろか ひるごはんの じかん もない

Bài 3 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 旧 市 街に至っては去 年の倍だそうです。 — Ví dụ nặng nhất: にいたっては.
2. 夏 休みとあって、空 港は人でいっぱいだった。 — Chuyện đã thấy: とあって.
3. 予約なしに入れます。 — Vế khẳng định: なしに.
4. 帰ってきたものの、日 曜にはもう戻る。 — Việc có thật, "tuy... nhưng": ものの.
5. 母の気持ちもわからなくもない。 — Gắn vào thể ない: わから + なくもない.
6. 夢のごとき世界 — Trước danh từ: ごとき.
7. 午後は雨が降るでしょ。傘、持ってきた？ — であろう là văn viết.
8. 日本語はおろか英語の案 内もない。 — はおろか + vế phủ định.
9. 仕事にかまけて、申し込みを忘れるところだった。 — Mải mà quên: にかまけて.

Bản dịch bài đọc

Bàn qua email nhiều lần, cuối cùng đã đi tới gặp mặt trao đổi. Nghe nói khách sạn cũ đến khi xảy ra tai nạn mới xem lại biện pháp an toàn. Giá khách sạn chỗ nào cũng tăng, khu phố cổ thì gấp đôi năm ngoái. Vì đang kỳ nghỉ hè nên sân bay chỗ nào cũng đông nghịt. Chị Kimura nói: "Nếu là vì khách thì chúng tôi đổi lịch." Giám đốc bảo chính vì tin nên mới nói chuyện khó nghe. Tôi lại nghĩ: có khách mới có công việc. Không có gia đình nâng đỡ thì không có tôi hôm nay. Chùa nhỏ thì vào được không cần đặt trước. Chị cả cười: "Giá em nói sớm thì chị cũng về rồi." Dù công việc bận, tôi vẫn muốn quý thời gian với gia đình. Không cần mỗi ngày, ít nhất mỗi tuần tôi sẽ gọi một lần. Cũng không phải không hiểu lòng bố mẹ. Nếu có cơ hội, không phải tôi không thể làm gần nhà. Mùa thu biết đâu máy bay lại dừng bay vì bão. Hoàng hôn ở cố đô đẹp như mơ. Em gái nói: "Thời gian như tên bay." Chiều xuống, gió đã có hơi thu. Không cần nói nhiều lời, cảnh ấy đã nói lên tất cả. Tôi đọc được trong sách câu "thắng mà không cần đánh". Bài văn bia ấy có lẽ do chính nhà vua viết. Trưởng nhóm nói: "Tuỳ đánh giá tại chỗ mà tour năm sau được quyết." Bất kể lý do gì, từ ba ngày trước sẽ tính phí huỷ. Ở vài điểm tham quan, đừng nói tiếng Nhật, đến bảng tiếng Anh cũng không có. Bị Nakamura trêu: "Mượn cớ đi công tác để về nhà chứ gì." Mải việc suýt quên đăng ký thi. Tôi không muốn thành người nhân lúc sếp vắng mà nghỉ. Không có sự giúp đỡ của người địa phương thì không có tour hay.

済

Xong *chặng 3*. Hine vẫn đang chờ ở tập sau.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Chặng 4: Tháng Chín – Mười · Đề xuất tour và sự cố bão

→ Sách luyện viết Kanji N1 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N1 đủ 60 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.